

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2018

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Chí Cường	Ủy viên
	Bà Trần Thị Minh	Ủy viên
	Ông Trần Đức Y	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ 01/8/2018)
	Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 08/3/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Số: 709/2018/BCSX-BCTCTH/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Bùi Thị Thủy
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		493.396.110.564	605.348.947.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.473.139.793	18.762.460.917
1. Tiền	111		10.473.139.793	18.762.460.917
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.000.000.000	113.798.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	113.798.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		420.850.288.272	425.354.990.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	102.367.743.369	217.377.923.575
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	42.256.886.504	42.031.868.978
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	322.606.678.811	212.326.218.798
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(46.381.020.412)	(46.381.020.412)
IV. Hàng tồn kho	140		48.738.542.338	44.829.928.131
1. Hàng tồn kho	141	5.7	48.738.542.338	44.829.928.131
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.334.140.161	2.603.567.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	27.453.365	40.622.235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		836.531.846	6.101.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	2.470.154.950	2.556.843.730
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		376.276.202.762	416.828.476.068
II. Tài sản cố định	220		11.288.322.390	12.610.751.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	11.211.079.137	12.588.714.639
- Nguyên giá	222		32.752.114.304	32.752.114.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.541.035.167)	(20.163.399.665)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	77.243.253	22.037.037
- Nguyên giá	228		901.595.557	833.820.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(824.352.304)	(811.782.963)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	344.150.884.047	383.150.884.047
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(212.301.424.635)	(173.301.424.635)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.836.996.325	21.066.840.345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	20.836.996.325	21.066.840.345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		869.672.313.326	1.022.177.423.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		198.305.730.638	353.160.709.684
I. Nợ ngắn hạn	310		195.728.551.059	350.596.557.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	78.820.397.993	227.985.112.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	33.920.311.822	35.812.530.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.592.320.979	2.648.642.489
4. Phải trả người lao động	314		4.321.822.524	7.593.588.738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	17.807.996.803	25.920.300.217
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	40.131.717.685	35.250.060.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	6.089.390.185	3.426.510.019
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	3.274.471.086	3.724.689.511
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.770.121.982	8.235.121.982
II. Nợ dài hạn	330		2.577.179.579	2.564.152.306
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	73.000.000	55.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.504.179.579	2.509.152.306
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		671.366.582.688	669.016.714.308
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	671.366.582.688	669.016.714.308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		16.519.067	(1.812.761)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.350.063.621	119.018.527.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.286.527.069	119.018.527.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.063.536.552	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		869.672.313.326	1.022.177.423.992

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Việt Duân

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc	6 tháng kết thúc
1	2	3	ngày 30/6/2018	ngày 30/6/2017
			VND	VND
			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	25.055.317.385	160.197.812.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		25.055.317.385	160.197.812.155
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	16.354.230.039	148.349.956.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.701.087.346	11.847.856.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	49.199.650.034	17.362.080.423
7. Chi phí tài chính	22	5.23	39.464.203.166	5.954.939.410
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>463.808.404</i>	<i>954.939.410</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	13.897.266.848	16.425.612.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.539.267.366	6.829.384.489
11. Thu nhập khác	31		537.829.039	309.375.168
12. Chi phí khác	32		13.559.853	49.240.657
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	524.269.186	260.134.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.063.536.552	7.089.519.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.063.536.552	7.089.519.000

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Duân

Hoàng Thế Hiện

Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.063.536.552	7.089.519.000
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.390.204.843	1.417.176.341
- Các khoản dự phòng	03		39.455.191.152	5.000.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.199.650.034)	(17.362.080.423)
- Chi phí lãi vay	06		463.808.404	954.939.410
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.826.909.083)	(2.900.445.672)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.760.961.573	52.012.106.932
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.908.614.207)	34.389.145.064
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(159.951.444.093)	15.406.503.941
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		243.012.890	4.588.972.817
- Tiền lãi vay đã trả	14		(463.808.404)	(954.939.410)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.732.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.197.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(161.611.801.324)	102.541.343.672
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.688.000.000)	(183.622.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		154.486.000.000	83.984.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.199.650.034	17.362.080.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		152.997.650.034	(82.275.919.577)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		102.037.604.657	6.236.191.305
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.712.774.491)	(22.001.407.302)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		324.830.166	(15.765.215.997)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.289.321.124)	4.500.208.098
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.762.460.917	6.901.419.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	10.473.139.793	11.401.627.404

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Việt Duân

Hoàng Thế Hiện

Hoàng Chí Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Số lao động bình quân trong kỳ 6 tháng đầu năm 2018: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện ki loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2018, các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty gồm:

Stt	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

TT	Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương - Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52%	52%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sờ Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	71%	71%
7	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
8	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng- Đống Đa- Hà Nội	51%	51%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	52%	52%
10	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51%	51%
11	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	51%	51%
12	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

TT	Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27%	27%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội	36%	36%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	25%	25%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	28%	28%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Tháp Phan, Đồng Lạc, Hải Dương	20%	20%
6	Công ty CP Thi công Cơ giới Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	28%	28%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	21%	21%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	23%	23%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc gồm: Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật – Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Các giao dịch nội bộ, số dư công nợ nội bộ giữa Tổng Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Chi nhánh Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân.

Chi nhánh Myanmar sử dụng KYAT Myanmar (MMK) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng KYAT Myanmar (MMK) là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh Myanmar đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng KYAT Myanmar (MMK) sang Đồng Việt Nam (VND) tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng trung ương Myanmar (Ngân hàng BIDV không có tỷ giá quy đổi giữa đồng MMK và VND). Tỷ giá để chuyển đổi (MMK/VND) là: 16,35.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Tổng Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; Thông tư số 89/2013/TT- BTC ngày 28/6/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư Số 228/2009/TT- BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng năm 2018 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	6 tháng năm 2018 (số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công Ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí đề tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính bằng 5% giá trị công trình còn hạn bảo hành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Tổng Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.092.846.042	2.076.417.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.380.293.751	16.686.043.794
Tổng	10.473.139.793	18.762.460.917

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	58.798.000.000	58.798.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	10.000.000.000	10.000.000.000	113.798.000.000	113.798.000.000

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	102.367.743.369	217.377.923.575
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.828.602.229	16.286.027.374
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd	20.109.833.322	20.109.833.322
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
BQL Dự án tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	143.289.315	143.289.315
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	1.384.208.299	5.384.208.299
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình	2.564.880.468	2.564.880.468
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN	-	76.694.412.954
Công ty Truyền tải điện 3	-	25.813.683.581
Các đối tượng khác	26.246.607.363	34.291.265.889
<u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u> <u>(chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</u>	362.971.270	362.971.270
Tổng	102.367.743.369	217.377.923.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.256.886.504	42.031.868.978
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	2.106.756.300	2.106.756.300
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty Cổ phần Lũng Lô 51	2.765.244.510	2.948.525.518
Công ty CP Tư vấn Thiết kế E&C	5.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	23.010.095.991	27.601.797.457
<u>Trong đó trả trước là các bên liên quan</u> <u>(chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</u>	15.244.149.491	18.604.395.235
Tổng	42.256.886.504	42.031.868.978

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	322.606.678.811		212.326.218.798	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	4.973.868.772	-	4.940.964.076	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	-	13.844.892.847	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	3.103.860.245	-	3.072.290.729	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	11.061.952.572	-	20.648.242.173	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	240.733.043.277	-	160.359.908.498	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	688.500.000	-	2.065.500.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	14.919.702.180	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	10.766.292.549	-	-	-
Phải thu khác	18.193.566.289	-	6.210.754.172	-
Tạm ứng	4.208.500.080	-	1.071.166.303	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	112.500.000	-	112.500.000	-
Tổng	322.606.678.811	-	212.326.218.798	-

(*): Số phải thu của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, do Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh và thực hiện chi trả lãi + gốc cho các khoản vay tại Ngân hàng BNP Paribas.

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	46.381.020.412	-	43.591.243.858	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam				695.608.000
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 Công ty Cổ phần				785.418.811
Bê tông ly tâm Vinaincon Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam				181.485.635
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO				2.778.462.664
Công ty Cổ phần Quảng Bích				27.191.055.200
Công ty CP công nghệ AMEC				580.119.862
Công ty CP Thiết bị Bưu điện				1.983.613.753
Công ty Hoàng Sơn				90.458.929
Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Sơn				8.899.267.173
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình				342.250.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar				2.564.880.468
Công ty CP TM Quốc tế Thành Như				25.448.021
Tổng				46.381.020.412

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.412.869.504	-	1.429.890.603	-
Công cụ, dụng cụ	43.038.639	-	43.038.639	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.282.634.195	-	43.356.998.889	-
Tổng	48.738.542.338	-	44.829.928.131	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	27.453.365	40.622.235
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.453.365	40.622.235
b) Dài hạn	20.836.996.325	21.066.840.345
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.219.999	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	827.846.826	1.057.690.846
Chi phí khác chờ phân bổ	6.607.929.500	6.607.929.500
Tổng	20.864.449.690	21.107.462.580

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	19.664.839.161	1.251.001.000	10.545.609.262	1.290.664.881	32.752.114.304
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>19.664.839.161</u>	<u>1.251.001.000</u>	<u>10.545.609.262</u>	<u>1.290.664.881</u>	<u>32.752.114.304</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	9.904.216.939	732.345.556	8.798.133.819	728.703.351	20.163.399.665
Tăng trong kỳ	921.868.962	75.866.196	372.900.342	7.000.002	1.377.635.502
Khấu hao trong kỳ	921.868.962	75.866.196	372.900.342	7.000.002	1.377.635.502
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>10.826.085.901</u>	<u>808.211.752</u>	<u>9.171.034.161</u>	<u>735.703.353</u>	<u>21.541.035.167</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	<u>9.760.622.222</u>	<u>518.655.444</u>	<u>1.747.475.443</u>	<u>561.961.530</u>	<u>12.588.714.639</u>
Tại 30/06/2018	<u>8.838.753.260</u>	<u>442.789.248</u>	<u>1.374.575.101</u>	<u>554.961.528</u>	<u>11.211.079.137</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 với giá trị: 8.198.135.595 đồng.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<u>Khoản mục</u>	<u>Giá trị phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	833.820.000	833.820.000
Tăng trong kỳ	67.775.557	67.775.557
Mua trong kỳ	67.775.557	67.775.557
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>901.595.557</u>	<u>901.595.557</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	811.782.963	811.782.963
Tăng trong kỳ	12.569.341	12.569.341
Khấu hao trong kỳ	12.569.341	12.569.341
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 01/01/2018	<u>824.352.304</u>	<u>824.352.304</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	22.037.037	22.037.037
Tại 30/06/2018	<u>77.243.253</u>	<u>77.243.253</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MÃ B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.11 Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2018		01/01/2018		Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
Đầu tư vào Công ty con			473.305.672.855	(206.205.899.296)	473.305.672.855	(167.205.899.296)	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	100%	100%	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	100%	100%	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%	200.000.000.000	(189.000.000.000)	200.000.000.000	(150.000.000.000)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52,15%	52,15%	24.386.208.045	-	24.386.208.045	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	71,42%	71,42%	4.024.058.696	(4.024.058.696)	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51,00%	51,00%	38.035.530.934	-	38.035.530.934	-	-	-	-	-
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51,00%	51,00%	2.792.888.482	-	2.792.888.482	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	51,63%	51,63%	12.201.283.784	-	12.201.283.784	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	51,00%	51,00%	4.547.145.641	(1.157.527.444)	4.547.145.641	(1.157.527.444)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	50,69%	50,69%	15.278.557.273	-	15.278.557.273	-	-	-	-	-
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	51,00%	51,00%	2.040.000.000	(2.024.313.156)	2.040.000.000	(2.024.313.156)	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết			54.263.592.152	(3.164.164.763)	54.263.592.152	(3.164.164.763)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27,37%	27,37%	6.634.922.757	-	6.634.922.757	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36,00%	36,00%	14.300.768.318	-	14.300.768.318	-	-	-	-	-
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25,00%	25,00%	2.730.001.416	-	2.730.001.416	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	28,00%	28,00%	742.806.389	(481.349.227)	742.806.389	(481.349.227)	-	-	-	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	20,00%	20,00%	8.010.131.008	(2.682.815.536)	8.010.131.008	(2.682.815.536)	-	-	-	-
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	28,00%	28,00%	2.428.000.000	-	2.428.000.000	-	-	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	20,70%	20,70%	6.208.620.000	-	6.208.620.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23,10%	23,10%	13.208.342.264	-	13.208.342.264	-	-	-	-	-
Tổng			527.569.265.007	(209.370.064.059)	527.569.265.007	(170.370.064.059)				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MẪU B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.11 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018		Giá trị	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	-	-	779.612.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	-	-	4.123.185.470	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	-	-	-	10.032.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng	899.972.230	-	-	-	899.972.230	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Còng	2.100.925.000	-	-	-	2.100.925.000	-
Công ty CP TMXây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	-	-	2.086.292.176	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	8.861.055.899	(2.931.360.576)	-	-	8.861.055.899	(2.931.360.576)
Tổng	28.883.043.675	(2.931.360.576)	-	-	28.883.043.675	(2.931.360.576)

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MÃU B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**5.11 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Chi tiết các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương, Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52,15%	52,15%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%
7	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, TP. HCM	51,00%	51,00%
8	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Đàn 2, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,63%	51,63%
10	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
12	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đông Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,00%	51,00%

Chi tiết các Công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm hạm, Cầu Giấy, Hà Nội	28,00%	28,00%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	28,00%	28,00%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,10%	23,10%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	78.820.397.993	78.820.397.993	227.985.112.857	227.985.112.857
Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh	51.469.900	51.469.900	5.082.686.780	5.082.686.780
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp - CIPC	5.381.185.148	5.381.185.148	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí Biển Phương Đông	2.615.000.000	2.615.000.000	3.115.000.000	3.115.000.000
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN	-	-	26.459.089.960	26.459.089.960
Changzhou Toshiba Transformer Co., Ltd	-	-	69.312.780.000	69.312.780.000
Công ty CP Đầu tư, Phát triển và Chuyển giao Công nghệ	879.316.048	879.316.048	7.784.476.520	7.784.476.520
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-	-	6.751.250.000	6.751.250.000
Phải trả các đối tượng khác	62.845.771.897	62.845.771.897	97.050.989.449	97.050.989.449
<u>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại thuyết minh 6.2)</u>	34.489.268.349	34.489.268.349	61.473.288.631	61.473.288.631
Tổng	78.820.397.993	78.820.397.993	227.985.112.857	227.985.112.857

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33.920.311.822	35.812.530.603
Trường Cao đẳng Kinh tế KT Vinatex - TP. HCM	-	2.496.319.962
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	29.120.500.000	29.120.500.000
Người mua trả tiền trước khác	4.799.811.822	4.195.710.641
Tổng	33.920.311.822	35.812.530.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	681.958.062	1.570.702.822	200.000.000	698.174.085	681.958.062	34.290.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.232.809.165	-	-	-	1.232.809.165	-
Thuế thu nhập cá nhân	642.076.503	8.435.879	9.286.210	14.761.000	553.155.223	2.593.845
Các loại thuế khác	-	1.069.503.788	1.000.000	1.000.000	2.232.500	1.555.436.939
Tổng	2.556.843.730	2.648.642.489	210.286.210	713.935.085	2.470.154.950	1.592.320.979

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	17.807.996.803	25.920.300.217
Trích trước chi phí công trình thủy điện Đồng Nai 5	-	4.205.738.353
Trích trước chi phí công trình TBA 35/110 Truong Bành - Quý Hợp	802.027.280	802.027.280
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1	1.337.880.791	1.337.880.791
Trích trước chi phí lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	1.394.407.088	1.424.499.088
Trích trước chi phí Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	7.836.600.589	7.845.759.625
Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị TP HCM tuyến Bến Thành Suối Tiên (Metro Depot)	-	125.689.260
Dự án Nhiệt điện Thái Bình (JURONG)	74.747.604	2.292.600.000
Chi phí phải trả dài hạn khác	6.362.333.451	7.886.105.820
Tổng	17.807.996.803	25.920.300.217

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	40.131.717.685	35.250.060.962
- Kinh phí công đoàn;	588.281.235	554.237.227
- Bảo hiểm xã hội;	379.082.687	81.394.050
- Bảo hiểm y tế;	15.758.043	9.380.070
- Bảo hiểm thất nghiệp;	6.624.990	4.168.920
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	39.141.970.730	34.600.880.695
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất</i>	<i>9.638.164.545</i>	<i>9.638.164.545</i>
<i>Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinaincon</i>	<i>1.502.346.146</i>	<i>1.406.346.146</i>
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	<i>14.201.251.452</i>	<i>14.201.251.452</i>
<i>Khoản vay phải trả cho CBCNV</i>	<i>9.924.786.606</i>	<i>5.395.566.106</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.875.421.981</i>	<i>3.959.552.446</i>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	73.000.000	55.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.000.000	55.000.000
Tổng	40.204.717.685	35.305.060.962

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.089.390.185	6.089.390.185	107.989.004.657	105.326.124.491	3.426.510.019	3.426.510.019
Ngân hàng TMCP ĐT&PT	3.658.471.334	3.658.471.334	102.037.604.657	101.712.774.491	3.333.641.168	3.333.641.168
Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1						
Ngân hàng TMCP ĐT&PT	2.338.050.000	2.338.050.000	5.951.400.000	3.613.350.000		
Việt Nam - Chi nhánh YANGON						
Ông Kim Tae Byung	92.868.851	92.868.851	-	-	92.868.851	92.868.851
Tổng	6.089.390.185	6.089.390.185	107.989.004.657	105.326.124.491	3.426.510.019	3.426.510.019

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/8137625/HETDHM ngày 31/10/2017, hạn mức tín dụng thường xuyên là 30.000.000.000 đồng. Trong đó, giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 20.000.000.000 đồng. Mục đích là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể; tài sản bảo đảm được quy định theo điều 3 của hợp đồng tín dụng hạn mức này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự phòng bảo hành công trình thủy điện Đồng Nai 5	3.274.471.086	3.274.471.086
Dự phòng bảo hành công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	450.218.425
Tổng	3.274.471.086	3.724.689.511

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	550.000.000.000	(1.812.761)	132.833.341.432	682.831.528.671
Tăng trong năm	-	-	17.370.185.637	17.370.185.637
Lợi nhuận sau thuế	-	-	17.370.185.637	17.370.185.637
Giảm trong năm	-	-	31.185.000.000	31.185.000.000
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.685.000.000	3.685.000.000
Chi cổ tức	-	-	27.500.000.000	27.500.000.000
Số dư tại 31/12/2017	550.000.000.000	(1.812.761)	119.018.527.069	669.016.714.308
Số dư tại 01/01/2018	550.000.000.000	(1.812.761)	119.018.527.069	669.016.714.308
Tăng trong kỳ	-	18.331.828	5.063.536.552	5.081.868.380
Lợi nhuận sau thuế	-	-	5.063.536.552	5.063.536.552
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	-	18.331.828	-	18.331.828
Giảm trong kỳ	-	-	2.732.000.000	2.732.000.000
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	2.732.000.000	2.732.000.000
Số dư tại 30/06/2018	550.000.000.000	16.519.067	121.350.063.621	671.366.582.688

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.732.000.000	31.185.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	25.055.317.385	160.197.812.155
Tổng	25.055.317.385	160.197.812.155

5.21 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	16.354.230.039	148.349.956.064
Tổng	16.354.230.039	148.349.956.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	3.047.926.005	3.621.287.123
Cổ tức và lợi nhuận được chia	46.151.724.029	13.740.793.300
Tổng	49.199.650.034	17.362.080.423

5.23 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay	463.808.404	954.939.410
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	39.000.000.000	5.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	394.762	-
Tổng	39.464.203.166	5.954.939.410

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.043.533.177	7.037.141.286
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	204.918.623	190.047.739
Chi phí khấu hao	1.307.338.645	1.334.310.143
Thuế, phí, lệ phí	298.111.267	191.377.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.710.595.955	5.594.855.026
Chi phí khác bằng tiền	2.332.769.181	2.077.880.438
Tổng	13.897.266.848	16.425.612.615

5.25 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập bảo hành công trình	450.218.425	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	86.972.727	237.272.732
Thu nhập khác	637.887	72.102.436
Tổng	537.829.039	309.375.168
Chi phí khác		
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	19.354.441
Chi phí khác	13.559.853	29.886.216
Tổng	13.559.853	49.240.657
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	524.269.186	260.134.511

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.815.026.110	16.270.712.723
Chi phí nhân công	16.383.914.794	12.351.468.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.390.204.843	2.427.527.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.630.924.114	9.205.127.431
Chi phí khác bằng tiền	12.573.765.804	8.214.139.149
Tổng	57.793.835.665	48.468.975.534

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ

Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được tại ngày 01/01/2018, Tổng Công ty đã trình bày lại các chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn và Các khoản phải trả ngắn hạn theo đối tượng công trình (thay vì theo đối tượng công nợ), số liệu cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2018 VND	Số dư tại 31/12/2017 VND	Chênh lệch VND
Trả trước cho người bán	42.031.868.978	36.938.696.856	5.093.172.122
Phải thu ngắn hạn khác	212.326.218.798	212.000.142.617	326.076.181
Cộng thay đổi Tài sản			5.419.248.303
Phải trả người bán ngắn hạn	227.985.112.857	222.891.940.735	5.093.172.122
Phải trả ngắn hạn khác	35.250.060.962	34.923.984.781	326.076.181
Cộng thay đổi Nguồn vốn			5.419.248.303

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch khác (cổ tức nhận được)	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	14.919.702.180	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	15.766.292.549	-
Công ty CP XNK TM Hợp tác NL Quốc tế VN	Công ty con	76.500.000	204.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	3.271.191.000	1.635.595.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	Công ty con	688.500.000	2.065.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	5.412.865.500	4.639.599.000
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Công ty con	1.422.055.800	-
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	1.768.000.000	1.872.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	517.293.000	574.750.000
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	126.000.000	126.000.000
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	1.241.724.000	931.293.000
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	Công ty đầu tư	306.000.000	270.000.000
Công ty CP Xây lắp & Sản xuất Công nghiệp	Công ty liên kết	-	1.422.055.800
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	485.600.000	-
Tổng		46.151.724.029	13.740.793.300
Mua hàng	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	370.758.182	-
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	2.143.111.641	-

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		362.971.270	362.971.270
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270
Phải thu khác		314.969.892.971	209.188.858.621
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	14.919.702.180	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	10.766.292.549	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	3.271.191.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con	688.500.000	2.065.500.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	Công ty con	3.103.860.245	3.072.290.729
Công ty CP Xây lắp & SX Công nghiệp	Công ty con	4.365.064.913	2.904.031.113
Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá chất	Công ty con	4.973.868.772	4.940.964.076
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất	Công ty con	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	240.733.043.277	160.359.908.498
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	3.866.492.581	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết	11.061.952.572	20.648.242.173
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	Công ty liên kết	1.768.000.000	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	382.590.176	271.730.076
Công ty CP Đầu tư và SX Công nghiệp - VLIệU	Công ty liên kết	280.395.836	280.395.836
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	656.479.818	656.479.818
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	126.000.000	-
Công ty CP ĐT và Khoáng sản VINAINCON	Công ty đầu tư	161.566.205	144.423.455
Trả trước cho người bán		15.244.149.491	18.604.395.235
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H36	Chi nhánh của Công ty con	953.995.000	953.995.000
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H76	Chi nhánh của Công ty con	592.695.000	592.695.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	-	2.989.245.744
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	-	371.000.000
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	499.262.349	499.262.349

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Nội dung</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2018</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2018</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán		34.489.268.349	61.473.288.631
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	156.074.059	3.145.319.803
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con	3.297.296.787	3.297.296.787
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	2.005.277.166	2.005.277.167
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	3.454.474.210	3.454.474.210
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	-	489.673.522
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	1.306.487.170	1.306.487.170
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	18.841.215.550	42.346.316.565
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	41.452.480	41.452.480
Công ty CP Đầu tư & XD Công nghiệp	Công ty đầu tư	5.805.779	5.805.779
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	Công ty con	9.638.164.545	9.638.164.545

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phát hành ngày 28/8/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phát hành ngày 06/04/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Người lập



Nguyễn Việt Duân

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiền

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018
Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường